

TỔNG CÔNG TY
PHÁT ĐIỆN 3 -
CÔNG TY CỔ
PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí
Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-01-30 12:05:42
Foxit Reader Version: 9.3.0

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ IV NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (trình bày lại)
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		16 861 323 404 075	19 914 539 716 632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		510 183 037 967	1 727 691 330 819
1. Tiền	111	V.01	389 183 037 967	492 191 330 819
2. Các khoản tương đương tiền	112		121 000 000 000	1 235 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 935 000 000 000	3 837 650 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 935 000 000 000	3 837 650 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9 944 170 681 701	12 080 824 144 738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8 977 931 993 312	11 344 283 819 216
2. Trả trước cho người bán	132		232 354 074 970	186 819 665 642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	733 884 613 419	549 720 659 880
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3 009 117 302 953	1 920 190 836 695
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 009 146 128 550	1 922 515 305 345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(28 825 597)	(2 324 468 650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		462 852 381 454	348 183 404 380

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (trình bày lại)
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23 139 904 372	51 726 147 993
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		365 593 741 322	286 390 636 066
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	74 118 735 760	10 066 620 321
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		41 641 729 544 609	45 937 223 039 706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 575 246 000	3 274 424 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 575 246 000	3 274 424 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		36 906 345 397 415	40 707 325 461 416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36 321 184 322 811	40 107 624 331 926
– Nguyên giá	222		115 046 537 543 680	114 631 289 946 787
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78 725 353 220 869)	(74 523 665 614 861)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	585 161 074 604	599 701 129 490
– Nguyên giá	228		652 166 984 717	659 981 216 961
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(67 005 910 113)	(60 280 087 471)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22 851 232 513	342 714 757 716
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22 851 232 513	342 714 757 716

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (trình bày lại)
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 516 530 700 068	2 616 222 567 285
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 985 018 972 220	2 026 710 839 437
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	536 909 373 388	536 909 373 388
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5 397 645 540)	(5 397 645 540)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			58 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 192 426 968 613	2 267 685 829 289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	265 961 850 406	266 684 645 678
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 926 465 118 207	2 001 001 183 611
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		58 503 052 948 684	65 851 762 756 338

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (trình bày lại)
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		42 733 484 354 107	48 520 328 367 717
I. Nợ ngắn hạn	310		11 143 507 088 273	13 083 594 255 695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4 099 849 947 704	5 045 551 157 760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 643 320	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	87 297 605 767	327 122 484 963
4. Phải trả người lao động	314		374 250 231 092	338 894 242 474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	27 662 168 014	55 413 606 530
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42 107 962 265	16 034 281 212
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	746 354 643 505	1 585 152 242 768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5 334 832 667 958	5 380 511 397 427
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		431 150 218 648	334 914 842 561
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (trình bày lại)
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		31 589 977 265 834	35 436 734 112 022
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		914 511 753 335	318 322 507 370
7. Phải trả dài hạn khác	337		8 284 000	24 613 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		30 675 457 228 499	35 118 386 991 652
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15 769 568 594 577	17 331 434 388 621
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15 769 568 594 577	17 331 434 388 621
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 014 917 945	6 014 917 945
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		59 825 883 183	50 811 630 001
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		913 273 855 021	1 315 934 828 273
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15 748 025 022	15 748 025 022
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3 181 322 098 530	4 334 202 588 472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3 831 673 467 301	2 485 467 019 660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(650 351 368 771)	1 848 735 568 811
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (trình bày lại)
1	2	3	4	5
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		358 703 354 876	374 041 938 908
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		58 503 052 948 684	65 851 762 756 338

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	9 773 016 711 962	12 356 277 018 999	45 710 531 418 381	47 215 077 384 779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		9 773 016 711 962	12 356 277 018 999	45 710 531 418 381	47 215 077 384 779
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8 994 945 569 747	11 128 914 327 740	40 881 405 206 953	41 868 485 643 133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		778 071 142 215	1 227 362 691 259	4 829 126 211 428	5 346 591 741 646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	61 902 482 170	58 533 512 153	339 833 822 269	323 141 834 137
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	669 771 106 348	334 441 004 333	3 335 714 655 283	2 543 103 087 532
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		620 522 650 952	534 047 250 996	2 468 022 741 831	1 576 833 210 859
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		116 086 863 712	260 500 031 891	375 911 426 783	513 938 765 968
9. Chi phí bán hàng	25		74 197 589	91 993 384	200 810 470	245 097 769
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		218 188 477 433	260 083 458 364	638 884 049 463	674 280 026 384
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		68 026 706 727	951 779 779 222	1 570 071 945 264	2 966 044 130 066
12. Thu nhập khác	31		(9 225 008 949)	7 398 034 509	11 809 448 521	31 274 606 898
13. Chi phí khác	32		(6 476 641 858)	(7 115 244 803)	12 289 662 045	12 138 074 008
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(2 748 367 091)	14 513 279 312	(480 213 524)	19 136 532 890
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		65 278 339 636	966 293 058 534	1 569 591 731 740	2 985 180 662 956
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(17 851 945 588)	152 695 215 874	222 136 923 313	493 100 729 621
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		83 130 285 224	813 597 842 660	1 347 454 808 427	2.492.079.933.335
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		82 054 641 411	814 976 904 391	1 328 753 302 413	2.466.642.994.111
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 075 643 813	(1 379 061 731)	18 701 506 014	25 436 939 224
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		73	725	1 183	2 196
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Vũ Phương Thảo

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)




Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số B03-DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

Báo cáo Hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1 569 591 731 740	2 985 180 662 956
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	4 254 581 059 686	4 530 091 410 486
- Các khoản dự phòng	3	(2 295 643 053)	5 978 016 761
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	843 458 479 565	892 894 434 202
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(292 826 692 974)	(779 644 468 389)
- Chi phí lãi vay	6	2 468 022 741 831	1 576 833 210 859
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	8 840 531 676 795	9 211 333 266 875
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(8.112.808.421.343)	(9 513 740 448 988)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1 012 094 757 801)	1 145 086 072 454
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(404.154.614.059)	185 387 536 833
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	29 309 038 893	(15 794 083 651)

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(158 825 389 721)	(169 125 050 113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(444 966 561 310)	(577 463 723 938)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		110 320 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(109 727 824 393)	(110 208 387 509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1 372 736 852 939)	155 585 501 963
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(303 902 238 495)	(976 848 420 334)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	486 264 858	466 486 375
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2 794 000 000 000)	(5 049 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	3 754 650 000 000	5 450 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(90 000 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	251 270 027 293	310 226 258 152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	818 504 053 656	(265 155 675 807)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	482 815 831 015	119 500 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1 186 147 490 399)	(636 738 214 128)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	40 056 165 815	(38 611 613 275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(663 275 493 569)	(555 849 827 403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1 217 508 292 852)	(665 420 001 247)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1 727 691 330 819	2 393 109 084 650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2 247 416
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	510 183 037 967	1 727 691 330 819

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn
- 2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty cổ phần
Sản xuất Công nghiệp

- 3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính

- 4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng

- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A, CTCP Thủy điện Simacai
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1, Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3

- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày: kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam VNĐ

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CĐKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính chấp thuận chế độ kế toán sửa đổi, bổ sung áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Theo giá gốc

Bình quân gia quyền

Kê khai thường xuyên

Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ, chi phí chuẩn bị sản xuất...

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác

Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành)

- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.719.392.191	2.962.084.245
- Tiền gửi ngân hàng	385.463.645.776	489.229.246.574
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	121.000.000.000	1.235.500.000.000
Cộng	510.183.037.967	1.727.691.330.819

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.935.000.000.000	2.935.000.000.000	3.895.650.000.000	3.895.650.000.000
b1) Ngắn hạn	2.935.000.000.000	2.935.000.000.000	3.837.650.000.000	3.837.650.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.935.000.000.000	2.935.000.000.000	3.829.650.000.000	3.829.650.000.000
- Trái phiếu			8.000.000.000	8.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn			58.000.000.000	58.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu			58.000.000.000	58.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.521.928.345.608	(5.397.645.540)		2.563.620.212.825	(5.397.645.540)	
- Đầu tư vào công ty con						
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình						
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.985.018.972.220			2.026.710.839.437		
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	169.534.382.384		(*)	161.878.675.719		(*)
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.406.121.780.238		3.233.800.595.200	1.535.556.161.954		2.280.984.348.400
CTCP Thủy điện Thác Bà	319.362.809.598		723.900.000.000	329.276.001.764		561.975.000.000
CTCP Thủy điện Simacai	90.000.000.000		(*)			
- Đầu tư vào đơn vị khác	536.909.373.388	(5.397.645.540)		536.909.373.388	(5.397.645.540)	
CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh	114.770.927.800		149.751.789.831	114.770.927.800		133.734.879.263
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83.094.784.000		174.487.040.000	83.094.784.000		205.467.392.000
CTCPh Phú Thạnh Mỹ	50.000.000.000		(*)	50.000.000.000		(*)
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74.463.661.588	(5.397.645.540)	(*)	74.463.661.588	(5.397.645.540)	(*)
CTCP DV Sửa chữa điện Miền Bắc	2.500.000.000		(*)	2.500.000.000		(*)
CTCP Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108.730.000.000		139.494.692.144	108.730.000.000		129.100.000.000
CTCP Điện Việt Lào	19.600.000.000		(*)	19.600.000.000		(*)
CTCP Thủy Điện Buôn Đôn	83.750.000.000		300.157.012.392	83.750.000.000		269.757.380.053

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.977.931.993.312	11.344.283.819.216
Công ty Mua Bán Điện	8.670.599.846.082	10.823.439.654.821
Các khoản phải thu của khách hàng khác	307.332.147.230	520.844.164.395
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	733.884.613.419		549.720.659.880	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	235.599.147.000			
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	237.271.000		143.404.500	
- Cho mượn	67.966.368.944		67.967.624.222	
- Các khoản chi hộ	412.271.391		3.492.115.707	
- Phải thu khác	429.669.555.084		478.117.515.451	
b) Dài hạn	3.575.246.000		3.274.424.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3.575.246.000		3.274.424.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	737.459.859.419		418.865.443.027	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.826.715.836		6.264.942.908	
- Nguyên liệu, vật liệu	2.822.705.176.100	(28.825.597)	1.760.743.932.957	(2.324.468.650)
- Công cụ, dụng cụ	138.993.320.744		137.457.580.099	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.237.312.247		17.766.392.766	
- Thành phẩm	383.603.623		282.456.615	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	3.009.146.128.550	(28.825.597)	1.922.515.305.345	(2.324.468.650)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	16.388.457.300		87.662.420.257	
- XD CB	2.556.890.335		54.069.785.760	
- Sửa chữa	3.905.884.878		200.982.542.924	
Cộng	22.851.232.513		342.714.757.716	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20.640.389.447.291	86.852.770.437.252	6.755.344.837.921	343.652.446.577	37.989.759.320	1.143.018.426	114.631.289.946.787
- Mua trong kỳ	1.291.052.834	249.907.489.031	38.072.264.501	54.091.564.148		476.415.167	343.838.785.681
- Đầu tư XDCB hoàn thành	72.359.101.363	276.318.328					72.359.101.363
- Tăng khác	3.525.773.791	4.878.932.999	1.568.852.735	462.318.655			10.435.878.180
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	77.312.000	2.582.159.286	2.839.883.757	254.049.714			5.753.404.757
- Giảm khác	2.680.019.806	852.180.641	1.652.504.965	448.058.162			5.632.763.574
Số dư cuối kỳ	20.714.808.043.473	87.104.122.519.355	6.790.493.566.435	397.504.221.504	37.989.759.320	1.619.433.593	115.046.537.543.680
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9.158.804.564.229	60.901.452.674.386	4.209.252.867.425	236.251.028.026	16.838.212.369	1.066.268.426	74.523.665.614.861
- Khấu hao trong năm	701.535.956.425	3.147.084.541.089	311.251.046.537	42.531.006.533	4.785.280.212	25.721.950	4.207.213.552.746
- Tăng khác	1.208.873.228	146.100.198	1.568.852.735	50.000.000			2.973.826.161
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	77.312.000	2.582.159.286	2.839.883.757	204.049.714			5.703.404.757
- Giảm khác	1.217.494.861	10.020.546	1.568.852.735				2.796.368.142
Số dư cuối kỳ	9.860.254.587.021	64.046.091.135.841	4.517.664.030.205	278.627.984.845	21.623.492.581	1.091.990.376	78.725.353.220.869
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							

- Tại ngày đầu năm	11.481.584.883.062	25.951.317.762.866	2.546.091.970.496	107.401.418.551	21.151.546.951	76.750.000	40.107.624.331.926
- Tại ngày cuối kỳ	10.854.553.456.452	23.058.031.383.514	2.272.829.536.230	118.876.236.659	16.366.266.739	527.443.217	36.321.184.322.811

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	37.489.920.308.715
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	569.053.723.199		17.418.486.148		66.772.154.253		6.736.853.361	659.981.216.961
- Mua trong năm					3.445.565.000		8.809.128.982	12.254.693.982
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	10.803.037.879							10.803.037.879
- Thanh lý, nhượng bán					157.555.355			157.555.355
- Giảm khác	30.714.408.750							30.714.408.750
Số dư cuối kỳ	549.142.352.328		17.418.486.148		70.060.163.898		15.545.982.343	652.166.984.717
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	17.482.984.634		11.631.236.837		29.555.938.134		1.609.927.866	60.280.087.471
- Khấu hao trong năm	1.223.429.118		2.854.736.664		10.185.044.905		1.373.773.777	15.636.984.464
- Tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán					157.555.355			157.555.355
- Giảm khác	8.753.606.467							8.753.606.467
Số dư cuối kỳ	9.952.807.285		14.485.973.501		39.583.427.684		2.983.701.643	67.005.910.113
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	551.570.738.565		5.787.249.311		37.216.216.119		5.126.925.495	599.701.129.490
- Tại ngày cuối kỳ	539.189.545.043		2.932.512.647		30.476.736.214		12.562.280.700	585.161.074.604

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	22.396.584.678
--	----------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	23.139.904.372	51.726.147.993
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	95.737.346	79.186.247
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	23.044.167.026	51.646.961.746
b) Dài hạn	265.961.850.406	266.684.645.678
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	11.702.533	231.160.100
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	265.950.147.873	266.453.485.578
Cộng	289.101.754.778	318.410.793.671

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.334.832.667.958		7.001.190.321.594	7.046.869.051.063	5.380.511.397.427	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	30.675.457.228.499		2.574.108.759.616	7.017.038.522.769	35.118.386.991.652	
Cộng	36.010.289.896.457		9.575.299.081.210	14.063.907.573.832	40.498.898.389.079	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.099.849.947.704		5.045.551.157.760	
Tổng Công ty khí Việt Nam- CTCP	1.909.020.303.745		2.657.549.850.230	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.017.969.878.853		760.335.977.572	
Tổng công ty đồng bắc	374.868.084.314		867.883.019.531	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	63.768.870.041	557.552.044.799	607.961.572.403	13.359.342.437
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		5.368.439.814	5.368.439.814	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.291.592.821	222.136.923.312	394.414.610.068	4.013.906.065
- Thuế thu nhập cá nhân	10.160.110.221	49.745.202.176	57.137.734.016	2.767.578.381
- Thuế tài nguyên	37.436.545.721	408.091.034.707	416.084.203.345	29.443.377.083
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		54.330.319.123	54.330.319.123	-
- Các loại thuế khác	506.153.072	18.950.071.799	19.186.461.826	269.763.045
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.959.213.087	165.976.559.480	167.492.133.811	37.443.638.756
Cộng	327.122.484.963	1.482.150.595.210	1.721.975.474.406	87.297.605.767
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng			8.255.137.460	8.255.137.460
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.718.744.707		50.551.951.242	58.270.695.949
- Thuế thu nhập cá nhân	2.347.825.989		746.313.243	3.094.139.232
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	49.625		4.498.713.494	4.498.763.119
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	10.066.620.321		64.052.115.439	74.118.735.760

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	27.662.168.014	55.413.606.530
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	27.662.168.014	55.413.606.530

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	746.354.643.505	1.585.152.242.768
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	161.093.205	382.416.550
- Bảo hiểm xã hội	1.892.100	4.829.002.257
- Bảo hiểm y tế	369.900	860.437.208
- Bảo hiểm thất nghiệp	148.400	338.367.485
- Phải trả về cổ phần hóa	39.969.577.665	39.969.577.665
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.148.093.203	4.346.842.150
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	35.386.326.740	6.140.233.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	667.687.142.292	1.528.285.365.553
b) Dài hạn	8.284.000	24.613.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.284.000	24.613.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	746.362.927.505	1.585.176.855.768

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	42.107.962.265	16.034.281.212
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	42.107.962.265	16.034.281.212
b) Dài hạn	914.511.753.335	318.322.507.370
- Doanh thu nhận trước	914.511.753.335	318.322.507.370
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

--

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23 Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000	6.014.917.945		47.147.215.051			4.773.630.357.640				15.890.285.682	696.713.720.759	16.774.076.957.077
- Tăng vốn trong năm trước												623.345.602.464	623.345.602.464
- Lãi trong năm trước							2.492.079.933.335						2.492.079.933.335
- Tăng khác				3.664.414.950								(3.664.414.950)	
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác							2.931.507.702.504				142.260.660	460.080.000	2.932.110.043.164
Số dư đầu năm nay	11.234.680.460.000	6.014.917.945		50.811.630.001			4.334.202.588.472				15.748.025.022	1.315.934.828.273	16.957.392.449.713
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							1.347.454.808.427						1.347.454.808.427*
- Tăng khác				9.014.253.182			388.772.393.628						397.786.646.810
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác							2.889.107.691.997					402.660.973.252	3.291.768.665.249
Số dư cuối năm nay	11.234.680.460.000	6.014.917.945		59.825.883.183			3.181.322.098.530				15.748.025.022	913.273.855.021	15.410.865.239.701

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.234.680.460.000	10.699.695.770.000
+ Vốn góp tăng trong năm		534.984.690.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.669.360.077.296	2.078.415.885.100

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.123.468.046	1.123.468.046
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	913.273.855.021	1.315.934.828.273
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.748.025.022	15.748.025.022

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27 Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28 Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		

- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	45.349.917.063.343	46.788.474.731.071
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	356.156.674.042	421.817.558.261
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	4.457.680.996	4.785.095.447
Cộng	45.710.531.418.381	47.215.077.384.779
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.558.684.889.877	41.381.380.907.627
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.637.270.079	4.703.860.778
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	319.378.690.050	482.400.874.728
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.295.643.053	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	40.881.405.206.953	41.868.485.643.133

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	200.695.494.201	210.124.032.137
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.694.933.915	55.115.183.909
- Lãi chênh lệch tỷ giá	46.225.598.429	57.902.618.091
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.217.795.724	
Cộng	339.833.822.269	323.141.834.137

5 Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.468.022.741.831	1.576.833.210.859
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	867.691.913.452	966.269.876.673
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		5.397.645.540
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3.335.714.655.283	2.543.103.087.532

6 Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	486.264.858	466.486.375
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1.318.956.657	1.923.046.210
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	10.004.227.006	28.885.074.313

Cộng	11.809.448.521	31.274.606.898
------	----------------	----------------

7 Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	12.289.662.045	12.138.074.008
Cộng	12.289.662.045	12.138.074.008

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	638.884.049.463	674.280.026.384
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí nhân viên	313.370.414.167	319.558.926.968
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	68.130.409.149	59.976.439.592
+ Các khoản chi phí QLDN khác	257.383.226.147	294.744.659.824
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		245.097.769
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	200.810.470	245.097.769
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.678.747.253.832	34.747.498.942.277
- Chi phí nhân công	1.133.843.924.130	1.086.386.282.160
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.229.953.820.486	4.497.613.611.464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.024.215.330	532.301.501.258
- Chi phí khác bằng tiền	1.921.945.578.562	1.656.208.130.462
Cộng	41.504.514.792.340	42.520.008.467.621

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	222.136.923.313	483.120.742.104
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		9.979.987.517
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	222.136.923.313	493.100.729.621

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.742.050.533.531
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả từ đi vay theo kế ước thông thường	2.445.382.192.915
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	4.627.362.958.456

IX. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Công ty Mua bán điện	45.342.627.006.339	46.801.867.997.743
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	187.788.056.449	309.008.821.320

Công ty Điện lực Bình Thuận	1.335.553.512	1.394.204.987
Công ty Điện lực Bà Rịa-Vũng Tàu	1.016.692.000	1.055.792.344
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	44.572.752.720	28.738.156.040
MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	110.880.399.997	118.422.082.499
Công ty Điện lực Quảng Ninh	7.119.698.131	7.413.123.438
Trường cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	1.245.036.784	2.918.298.886
Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	3.225.239.344	2.738.066.206
Công ty Điện lực Bình Thuận	2.894.168.526	2.122.696.146

Số dư cuối năm với các bên liên quan chủ yếu như sau:

PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Mua Bán Điện	8.670.599.846.082	10.823.439.654.821
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	177.569.348.042	447.861.851.881
Công Ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6.210.749.473	6.210.749.473
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6.015.620.139	6.015.620.139
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	21.819.807.261	33.130.626.267
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.256.171.287	15.256.171.287
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Dự án nhà máy điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng	122.393.833.305	65.091.830.980
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.716.422.962	965.412.038
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Điện 3	43.530.832	1.026.188.000
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	668.111.256.215	1.219.167.137.407

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

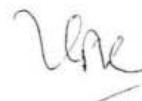
(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC